

NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TẠI ĐỒNG NAI TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Vũ Thị Hạnh Tâm¹

Email: vuthihanhtam@dntu.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.831

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự hình thành xã hội học tập số, năng lực số của sinh viên trở thành yếu tố quan trọng để tham gia học tập suốt đời và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính theo tiếp cận hiện tượng học nhằm khám phá trải nghiệm năng lực số của sinh viên đại học tại Đồng Nai. Dữ liệu được thu thập từ 27 phỏng vấn sâu, 3 nhóm thảo luận tập trung và 6 phỏng vấn giảng viên, cán bộ quản lý, kết hợp phân tích tài liệu chính sách. Kết quả cho thấy sinh viên đã quen thuộc với nhiều công cụ số như ChatGPT, Gamma AI, Canva và CapCut, góp phần hỗ trợ học tập và sáng tạo nội dung. Tuy nhiên, năng lực số bậc cao vẫn hạn chế, đặc biệt ở kỹ năng kiểm chứng thông tin, xử lý dữ liệu và đạo đức số. Các rào cản chính bao gồm sự phụ thuộc vào AI, thông tin sai lệch, chênh lệch kỹ năng giữa các nhóm ngành và thiếu chuẩn hướng dẫn từ nhà trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra cơ hội trong học tập cá nhân hóa, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và hội nhập quốc tế. Từ những phát hiện này, bài viết đề xuất hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực số toàn diện và bền vững.

Từ khóa: Năng lực số, sinh viên đại học, trí tuệ nhân tạo, AI, Đồng Nai, xã hội học tập số

I. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, giáo dục đại học chịu tác động sâu rộng khi công nghệ số đang thay đổi cách dạy, học và quản lý (OECD, 2020). Ở Việt Nam, các chính sách như Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia (QĐ 749/QĐ-TTg,

2020) và Chiến lược phát triển xã hội học tập 2021-2030 (QĐ 1373/QĐ-TTg, 2021) đều khẳng định vai trò trung tâm của sinh viên trong xã hội học tập số.

Hiện nay, phần lớn sinh viên đã sử dụng thành thạo các công cụ như Canva, ChatGPT, Gamma AI, Google Workspace, giúp việc học và sáng tạo nội dung trở nên

¹ Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

thuận tiện hơn. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: họ đã phát triển năng lực số bậc cao - như tư duy phản biện, sáng tạo, và đạo đức số - hay chỉ dừng lại ở việc khai thác công cụ phục vụ nhu cầu trước mắt?

Các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào kỹ năng cơ bản hoặc hạ tầng công nghệ (Ilomäki và cộng sự, 2016; Nguyễn và Trần, 2021; Lê và Đặng, 2023), trong khi trải nghiệm năng lực số nâng cao của sinh viên vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Cùng với cơ hội học tập linh hoạt và tiếp cận tri thức toàn cầu, sinh viên còn đối mặt với thách thức như phụ thuộc vào AI, thông tin sai lệch và thiếu khung hướng dẫn chính sách (UNESCO, 2023). Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này nhằm khám phá trải nghiệm năng lực số bậc cao của sinh viên, phân tích cơ hội - thách thức, và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực số cho nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số.

II. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết nền cho nghiên cứu

Khái niệm năng lực số đã được nhiều tổ chức quốc tế phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc trong kỷ nguyên số. Ủy ban châu Âu đã xây dựng khung năng lực số DigComp từ năm 2013 và liên tục cập nhật, gần đây nhất là DigComp 2.2 (Vuorikari, Kluzer, và Punie, 2022). Khung này phân loại năng lực số thành năm nhóm: xử lý thông tin và dữ liệu, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung số, an toàn thông tin và giải quyết vấn đề. UNESCO (2018) cũng nhấn mạnh năng lực số là điều kiện để tham gia học tập suốt đời, và gần đây bổ sung khái niệm “AI literacy” - khả năng hiểu, đánh giá và sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm (UNESCO, 2023). Bên cạnh đó, OECD

(2020) khẳng định xã hội học tập số đòi hỏi cá nhân phải có cơ hội tiếp cận công bằng với tri thức và công nghệ, qua đó phát triển kỹ năng cần thiết cho công dân toàn cầu.

Từ các lý thuyết này, có thể thấy năng lực số bậc cao của sinh viên không chỉ bao gồm việc sử dụng thành thạo công cụ, mà còn mở rộng sang khả năng sáng tạo, tư duy phản biện, khai thác dữ liệu và tuân thủ chuẩn mực đạo đức số. Đây chính là nền tảng lý thuyết để định hướng nghiên cứu hiện tại.

2.2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống

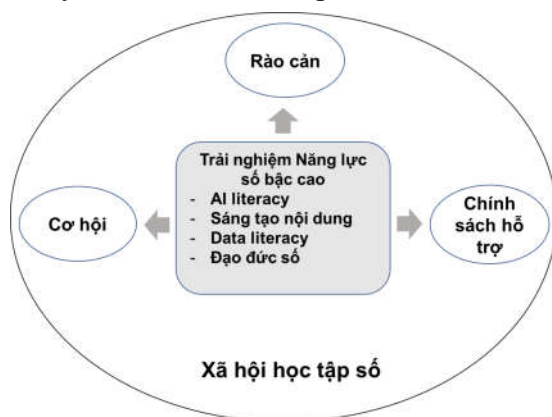
Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã đánh giá năng lực số của sinh viên đại học. Ilomäki và cộng sự (2016) cho rằng phần lớn sinh viên thành thạo công cụ cơ bản như Word, PowerPoint, nền tảng học trực tuyến, nhưng còn hạn chế về kỹ năng phản biện và sáng tạo. Janssen et al. (2013) nhấn mạnh rằng năng lực số cần được xem như năng lực xuyên suốt gắn liền với cả học tập và nghề nghiệp, không chỉ là kỹ năng công cụ. Ferrari (2013) cho rằng việc hình thành năng lực số còn bao gồm khía cạnh đạo đức và trách nhiệm xã hội. Đặc biệt, các nghiên cứu gần đây bắt đầu chú ý đến vai trò của trí tuệ nhân tạo. Kasneci và cộng sự (2023) chỉ ra rằng ChatGPT có thể hỗ trợ học tập cá nhân hóa, nhưng đồng thời tạo ra lo ngại về tính chính xác và nguy cơ phụ thuộc quá mức vào AI.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về năng lực số chủ yếu tập trung vào hạ tầng công nghệ và vai trò của giảng viên. Nguyễn và Trần (2021) chỉ ra rằng chuyển đổi số trong giáo dục đại học gặp nhiều thách thức về cơ sở vật chất và năng lực giảng dạy. Phạm (2022) cho thấy nhiều giảng viên còn lúng túng khi tích hợp công nghệ vào dạy học. Một số nghiên cứu gần đây quan

tâm đến tác động của chuyển đổi số đến doanh nghiệp (Lê và Đặng, 2023), nhưng ít công trình tập trung trực tiếp vào sinh viên. Các khảo sát hiện có thường dừng ở mức độ kỹ năng cơ bản (sử dụng Word, PowerPoint, Google Meet), trong khi chưa có nghiên cứu định tính nào đi sâu vào trải nghiệm thực tế của sinh viên khi sử dụng công cụ số nâng cao như Canva, ChatGPT hay Power BI. Khoảng trống nghiên cứu vì thế nằm ở ba điểm: (i) thiếu bằng chứng định tính về trải nghiệm năng lực số bậc cao của sinh viên; (ii) chưa phân tích rõ ràng những thách thức mới liên quan đến AI literacy, đạo đức số và kỹ năng dữ liệu; (iii) thiếu các gợi ý chính sách cụ thể xuất phát từ chính góc nhìn của sinh viên trong bối cảnh xã hội học tập số.

2.3. Khung phân tích

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, bài viết đề xuất khung phân tích gồm bốn thành tố: AI literacy, sáng tạo nội dung số, data literacy và đạo đức số, với trải nghiệm năng lực số bậc cao của sinh viên ở vị trí trung tâm. Từ đó, nghiên cứu tập trung phân tích rào cản - thách thức, cơ hội và gợi ý chính sách, trong bối cảnh xã hội học tập số mà Việt Nam đang hướng tới theo định hướng chuyển đổi số và học tập suốt đời.



Hình 1. Tiêu đề của hình đặt bên dưới hình

Nguồn: Tác giả đề xuất

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận định tính theo định hướng hiện tượng học (phenomenology) nhằm tìm hiểu trải nghiệm thực tế của sinh viên trong việc sử dụng công cụ số cho học tập và sáng tạo. Cách tiếp cận hiện tượng học cho phép khám phá chi tiết cảm nhận và lý giải của cá nhân, thay vì chỉ dừng lại ở các chỉ số định lượng (Moustakas, 1994).

Đối tượng khảo sát là sinh viên của ba trường đại học tại Đồng Nai, kết hợp với giảng viên và cán bộ quản lý đào tạo để bổ sung góc nhìn từ phía nhà trường. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chủ đích (purposive sampling) nhằm bảo đảm tính đa dạng về ngành học, năm học và vai trò (Patton, 2015). Cụ thể, nghiên cứu tiến hành 27 phỏng vấn sâu với sinh viên (mỗi trường 9 sinh viên, phân bổ đều theo ba khối ngành: kinh tế, kỹ thuật và xã hội nhân văn, trải dài từ năm 2 đến năm 4), ba nhóm thảo luận tập trung với 6-8 sinh viên mỗi nhóm, cùng sáu phỏng vấn giảng viên và cán bộ quản lý đào tạo.

Dữ liệu được thu thập từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2025 thông qua phỏng vấn bán cấu trúc và thảo luận nhóm, những phương pháp phổ biến để khai thác kinh nghiệm cá nhân và sự tương tác tập thể (Creswell và Poth, 2018; Krueger và Casey, 2015). Các câu hỏi phỏng vấn được xây dựng xoay quanh bốn trục chính của năng lực số bậc cao: AI literacy, sáng tạo nội dung số, data literacy và đạo đức số.

Dữ liệu được xử lý bằng phương pháp phân tích chủ đề của Braun và Clarke (2006). Từ dữ liệu thô, khoảng 120 mã ban đầu được rút ra, sau đó gộp thành 15 nhóm khái niệm và cuối cùng hình thành bốn chủ đề: trải nghiệm, rào cản, cơ hội và gợi ý chính sách. Để nâng cao độ tin cậy,

nghiên cứu áp dụng tam giác hóa dữ liệu thông qua việc so sánh ba nguồn dữ liệu khác nhau, thực hiện member checking bằng cách gửi tóm tắt phỏng vấn cho sinh viên xác nhận, và tuân thủ nguyên tắc bảo hòa dữ liệu khi thu thập đến giai đoạn không còn thông tin mới (Lincoln và Guba, 1985).

IV. Kết quả nghiên cứu

4.1. Trải nghiệm năng lực số bậc cao của sinh viên

Kết quả phỏng vấn và thảo luận nhóm cho thấy sinh viên các trường đại học ở Đồng Nai đã tiếp cận rộng rãi với công cụ số, đặc biệt trong học tập và thuyết trình. ChatGPT thường được dùng để tạo dàn ý, tóm tắt tài liệu hoặc gợi ý ý tưởng, còn Gamma AI hỗ trợ thiết kế slide. Tuy nhiên, phần lớn sinh viên thừa nhận hiếm khi kiểm chứng độ tin cậy của thông tin - điều phù hợp với cảnh báo của UNESCO (2023) rằng sử dụng AI có trách nhiệm phải gắn liền với năng lực đánh giá và xác minh dữ liệu. Kasneci và cộng sự (2023) cũng nhận định sinh viên dễ bị cuốn hút bởi sự tiện lợi của ChatGPT nhưng thiếu tư duy phản biện cần thiết.

Trong sáng tạo nội dung số, sinh viên thể hiện sự linh hoạt khi kết hợp Canva, CapCut, YouTube hoặc TikTok học thuật để hoàn thiện sản phẩm, được đánh giá cao về mặt trình bày. Tuy nhiên, so với khung DigComp 2.2 (Vuorikari và cộng sự, 2022), phần lớn sản phẩm vẫn thiên về hình thức, chưa thể hiện rõ năng lực sáng tạo và lập luận học thuật.

Về năng lực dữ liệu, có sự chênh lệch rõ giữa các nhóm ngành: sinh viên khối kinh tế - kỹ thuật sử dụng thành thạo Excel nâng cao và Power BI, trong khi sinh viên khối xã hội chỉ dừng ở mức cơ bản. Khoảng cách này phản ánh sự bất bình đẳng trong kỹ năng dữ liệu - yếu tố thiết yếu cho thị trường lao động số (Ilomäki và cộng sự, 2016).

Đạo đức số cũng là vấn đề đáng lưu tâm. Nhiều sinh viên lo ngại đạo văn khi dùng AI nhưng chưa nhận thức rõ ranh giới giữa “tham khảo” và “sao chép”, cho thấy sự thiếu vắng hướng dẫn cụ thể từ nhà trường. Như Ferrari (2013) khẳng định, đạo đức và trách nhiệm xã hội là trụ cột của năng lực số - điều cần được tích hợp sâu hơn trong giáo dục đại học.

Bảng 1. Trích dẫn nội dung tiêu biểu từ phỏng vấn và thảo luận nhóm

Chủ đề chính	Trích dẫn từ sinh viên/giảng viên	Diễn giải ngắn gọn
AI literacy	“Em hay dùng ChatGPT để viết dàn ý, nhưng ít khi kiểm chứng thông tin, nhiều khi cứ tin luôn cho nhanh.” (SV03, phỏng vấn)	Sinh viên tận dụng AI nhưng thiếu kỹ năng xác minh thông tin.
Sáng tạo nội dung số	“Làm bài nhóm, tụi em dùng Canva và CapCut để thiết kế poster và video. Thầy cô thích vì nhìn bắt mắt hơn.” (FG2, nhóm thảo luận)	Sinh viên sáng tạo về hình thức, nhưng nội dung vẫn phụ thuộc AI.
Data literacy	“Em quen dùng Power BI để trực quan hóa dữ liệu, nhưng nhiều bạn xã hội nhân văn thì chỉ làm Excel cơ bản.” (SV09, phỏng vấn)	Khoảng cách kỹ năng dữ liệu giữa các nhóm ngành.
Đạo đức số	“Dùng AI thì nhanh, nhưng không rõ có coi là đạo văn không. Có bạn bị nhắc vì copy nguyên câu trả lời của ChatGPT.” (SV12, phỏng vấn)	Sinh viên lo ngại đạo văn nhưng thiếu hướng dẫn cụ thể.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các minh chứng trong bảng cho thấy mặc dù sinh viên đã bước đầu làm chủ công cụ số, năng lực số bậc cao vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở kỹ năng kiểm chứng thông tin, data literacy và đạo đức số. Đây chính là nền tảng để phân tích các rào cản trong mục tiếp theo.

4.2. Rào cản và thách thức

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy bốn rào cản chính trong quá trình phát triển năng lực số của sinh viên.

Thứ nhất, là sự phụ thuộc vào công nghệ. Nhiều sinh viên cho rằng AI giúp tiết kiệm thời gian nhưng cũng khiến họ giảm khả năng tư duy phản biện. Một sinh viên chia sẻ: “Nhiều lúc em để ChatGPT viết gần hết, chỉ chỉnh lại. Lâu dần em ngại suy nghĩ sâu” (SV07). Kết quả này phù hợp với cảnh báo của Kasneci và cộng sự (2023) về nguy cơ lạm dụng AI trong giáo dục.

Thứ hai, là thiếu kỹ năng kiểm chứng thông tin. Phần lớn sinh viên dựa vào “cảm giác hợp lý” khi sử dụng nội dung AI, hiếm khi tra cứu nguồn, cho thấy lỗ hổng trong năng lực đánh giá thông tin số - một thành phần cốt lõi của DigComp (Vuorikari và cộng sự, 2022).

Thứ ba, là khoảng cách kỹ năng nâng cao giữa các nhóm ngành. Sinh viên kinh tế - kỹ thuật thành thạo Excel nâng cao, Power BI, trong khi nhóm xã hội nhân văn chủ yếu sử dụng công cụ cơ bản, dẫn đến bất bình đẳng trong hợp tác nhóm và cơ hội nghề nghiệp.

Cuối cùng, là thiếu hướng dẫn chính thức về sử dụng AI trong học tập. Một sinh viên chia sẻ: “Có môn cho dùng AI, có môn lại cấm. Bọn em không biết cách nào là đúng” (SV11). Sự thiếu nhất quán này làm sinh viên lúng túng và ảnh hưởng đến niềm tin vào chuẩn mực học thuật.

4.3. Cơ hội

Bên cạnh những rào cản, sinh viên cũng khẳng định rằng xã hội học tập số mở ra nhiều cơ hội mới. Một trong những lợi ích nổi bật là học tập cá nhân hóa. Các công cụ AI cho phép sinh viên học theo tốc độ riêng, đặt câu hỏi không giới hạn và nhận phản hồi tức thì. Đây chính là lợi ích đã được UNESCO (2018) nhấn mạnh trong khung năng lực học tập suốt đời. Một sinh viên chia sẻ: “Khi học môn khó, em thường hỏi ChatGPT từng bước nhỏ. Như vậy em thấy dễ hiểu hơn và không bị áp lực” (SV15, phỏng vấn).

Ngoài ra, kỹ năng số ngày càng trở thành lợi thế cạnh tranh nghề nghiệp. Sinh viên có kinh nghiệm với digital marketing, phân tích dữ liệu hay sáng tạo nội dung số thường cảm thấy tự tin hơn khi thực tập hoặc tham gia phỏng vấn xin việc. Một sinh viên ngành kinh tế cho biết: “Em thấy biết chạy quảng cáo Facebook và làm content bằng Canva là lợi thế. Khi đi phỏng vấn, em có sản phẩm thực tế để cho nhà tuyển dụng xem” (SV14, phỏng vấn). Kết quả này cho thấy kỹ năng số không chỉ giúp ích cho học tập mà còn gắn trực tiếp với nhu cầu thị trường lao động.

Hơn nữa, công nghệ số tạo điều kiện để sinh viên Việt Nam mở rộng cơ hội hội nhập quốc tế. Nhiều sinh viên cho biết đã tham gia các khóa học trực tuyến từ những trường đại học ở châu Á hoặc các tổ chức giáo dục quốc tế, đồng thời kết nối với bạn bè nước ngoài thông qua các nền tảng học tập số. Điều này phù hợp với nhận định của OECD (2020) về xã hội học tập số trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi sinh viên có thể tiếp cận tri thức xuyên biên giới mà không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý.

4.4. Gợi ý chính sách từ góc nhìn sinh viên

Từ trải nghiệm thực tế, sinh viên đưa ra một số đề xuất chính sách nhằm

nâng cao năng lực số. Trước hết, kỹ năng số nâng cao (data literacy, kiểm chứng thông tin, đạo đức số) cần được tích hợp vào chương trình chính khóa thay vì chỉ đào tạo ngắn hạn. Một sinh viên nhấn mạnh: “Nếu có môn học riêng về kỹ năng số thì sẽ thiết thực hơn, chứ chỉ học lồng ghép thì ít ai để ý” (SV19, phỏng vấn).

Bên cạnh đó, sinh viên mong muốn nhà trường hỗ trợ bản quyền phần mềm chính thống như Office 365, Canva Pro hoặc Power BI, thay vì để họ sử dụng bản miễn phí hoặc phần mềm không bản quyền. Đây là yếu tố quan trọng giúp sinh viên tiếp cận công cụ số một cách bền vững và an toàn.

Ngoài ra, tập huấn định kỳ về kiểm chứng thông tin và đạo đức số cũng được coi là cấp thiết. Các buổi tập huấn này không chỉ giúp sinh viên tránh vi phạm chuẩn mực học thuật mà còn góp phần rèn luyện tư duy phản biện trong môi trường số. Cuối cùng, sinh viên kỳ vọng nhà trường tăng cường hợp tác với doanh nghiệp công nghệ, để có cơ hội trải nghiệm thực tế và rút ngắn khoảng cách giữa tri thức hàn lâm và kỹ năng nghề nghiệp.

V. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên đại học tại Đồng Nai đã nhanh chóng thích ứng với công nghệ số, đặc biệt là các công cụ hỗ trợ học tập và sáng tạo nội dung. Tuy nhiên, việc sử dụng này vẫn mang tính ngắn hạn, chủ yếu phục vụ nhu cầu tức thời và chưa gắn với các chuẩn năng lực số bậc cao theo khung DigComp 2.2 (Vuorikari và cộng sự, 2022). Sinh viên có ưu thế ở kỹ năng thiết kế, trình bày (như Canva, CapCut), nhưng còn yếu ở năng lực dữ liệu và an toàn số.

Theo UNESCO (2023), hiểu biết về AI (AI literacy) là yếu tố cốt lõi của công

dân số, song nhiều sinh viên chỉ dùng ChatGPT để tìm ý tưởng mà ít kiểm chứng nguồn, phản ánh xu hướng phụ thuộc vào AI (Kasneci và cộng sự, 2023) và thiếu tư duy phản biện (Ilomäki và cộng sự, 2016). Ngoài ra, việc thiếu hướng dẫn chính thức của nhà trường khiến sinh viên lúng túng trong cách sử dụng AI, cho thấy khoảng trống giữa chính sách học thuật và tốc độ phát triển công nghệ.

So với các nghiên cứu trong nước tập trung vào hạ tầng và giảng viên (Nguyễn và Trần, 2021; Phạm, 2022), nghiên cứu này bổ sung góc nhìn từ phía sinh viên, nhấn mạnh thiếu hụt kỹ năng nâng cao và đạo đức số, cùng sự khác biệt giữa các nhóm ngành: khối kinh tế - kỹ thuật mạnh về dữ liệu, trong khi khối xã hội - nhân văn nổi bật ở sáng tạo nội dung. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các trường đại học cần ban hành hướng dẫn sử dụng AI trong học tập, tích hợp kỹ năng số nâng cao vào chương trình đào tạo, và hợp tác với doanh nghiệp công nghệ để gắn năng lực số với yêu cầu nghề nghiệp trong xã hội học tập số.

VI. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Nghiên cứu về trải nghiệm năng lực số của sinh viên đại học tại Đồng Nai cho thấy các bạn trẻ đã sử dụng rộng rãi nhiều công cụ số trong học tập và sáng tạo. Việc dùng ChatGPT, Gamma AI, Canva hay CapCut giúp sinh viên tiết kiệm thời gian, nâng cao tính trực quan trong bài thuyết trình và tăng sự tự tin trong quá trình học tập. Tuy nhiên, năng lực số bậc cao của sinh viên vẫn còn hạn chế ở một số khía cạnh như kiểm chứng thông tin từ AI, kỹ năng xử lý dữ liệu chưa đồng đều giữa các nhóm ngành và nhận thức về đạo đức số chưa thật sự rõ ràng. Những phát hiện

này khẳng định rằng mặc dù sinh viên đã nhanh chóng thích ứng với công nghệ, việc phát triển năng lực số toàn diện vẫn còn là một chặng đường dài. Đồng thời, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào bối cảnh Đồng Nai với phương pháp định tính quy mô nhỏ, nên kết quả mang tính gợi mở nhiều hơn là khái quát. Trong tương lai, việc mở rộng khảo sát sang nhiều địa phương và kết hợp phương pháp định lượng sẽ giúp kiểm chứng và bổ sung thêm góc nhìn toàn diện hơn về năng lực số của sinh viên trong xã hội học tập số.

6.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách cụ thể cho các trường đại học tại Đồng Nai có thể được đề xuất như sau:

Thứ nhất, cần ban hành hướng dẫn chính thức về sử dụng trí tuệ nhân tạo trong học tập. Các trường có thể xây dựng bộ quy tắc ứng xử học thuật khi dùng AI, quy định rõ các trường hợp được phép sử dụng (ví dụ: tham khảo ý tưởng, hỗ trợ ngôn ngữ) và các hành vi bị cấm (sao chép nguyên văn, nộp bài không ghi nguồn). Đồng thời, giảng viên cần được tập huấn để có cách đánh giá phù hợp khi sinh viên sử dụng AI trong bài tập.

Thứ hai, nên tích hợp kỹ năng số nâng cao vào chương trình đào tạo chính khóa. Các môn học cơ sở hoặc kỹ năng mềm có thể bổ sung nội dung về data literacy (kỹ năng thu thập, xử lý và trực quan hóa dữ liệu), an toàn số (bảo mật thông tin cá nhân, phòng tránh lừa đảo trực tuyến) và đạo đức số (cách trích dẫn, tránh đạo văn trong môi trường số). Việc này nên được thiết kế liên ngành để sinh viên ở cả khối kỹ thuật, kinh tế và xã hội đều có cơ hội rèn luyện.

Thứ ba, nhà trường cần hỗ trợ sinh viên tiếp cận phần mềm bản quyền. Một số

hành động cụ thể bao gồm: cấp tài khoản Office 365 miễn phí cho toàn bộ sinh viên; ký thỏa thuận với Canva để cung cấp Canva Pro cho hoạt động học tập; triển khai phòng máy với phần mềm chuyên dụng như Power BI, SPSS, hoặc các công cụ phân tích dữ liệu khác để phục vụ nhu cầu nghiên cứu.

Thứ tư, nên tăng cường hợp tác với doanh nghiệp công nghệ và khu công nghiệp tại địa phương. Các trường có thể phối hợp tổ chức workshop, hackathon hoặc chương trình thực tập về chuyển đổi số, giúp sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc thực tế. Đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận nguồn nhân lực trẻ có kỹ năng số, còn sinh viên thì kết nối tri thức học thuật với kỹ năng nghề nghiệp.

Thứ năm, cần tổ chức các khóa tập huấn định kỳ về kiểm chứng thông tin và sử dụng AI an toàn. Các khóa học này có thể kết hợp hình thức trực tuyến và trực tiếp, hướng dẫn sinh viên cách phân biệt nguồn học thuật và nội dung do AI tạo ra, cách sử dụng công cụ tìm kiếm khoa học, cũng như cách trích dẫn hợp lệ khi tham khảo nội dung số.

Những hành động cụ thể này sẽ giúp các trường đại học tại Đồng Nai không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn bảo đảm sinh viên được trang bị đầy đủ năng lực số để tham gia xã hội học tập số và thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77-101. <https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa>
- [2]. Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2018). *Qualitative inquiry & research design*:

- Choosing among five approaches* (4th ed.). Sage.
- [3]. Ferrari, A. (2013). *DIGCOMP: A framework for developing and understanding digital competence in Europe*. European Commission. <https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC83167>
- [4]. Ilomäki, L., Paavola, S., Lakkala, M., & Kantosalo, A. (2016). Digital competence - An emergent boundary concept for policy and educational research. *Education and Information Technologies*, 21(3), 655-679. <https://doi.org/10.1007/s10639-014-9346-4>
- [5]. Janssen, J., Stoyanov, S., Ferrari, A., Punie, Y., Pannekeet, K., & Sloep, P. (2013). Experts' views on digital competence: Commonalities and differences. *Computers & Education*, 68, 473-481. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2013.06.008>
- [6]. Kasneci, E., Sessler, K., Küchemann, S., Bannert, M., Dementieva, D., Fischer, F., & Kasneci, G. (2023). ChatGPT for good? On opportunities and challenges of large language models for education. *Learning and Individual Differences*, 103, 102274. <https://doi.org/10.1016/j.lindif.2023.102274>
- [7]. Krueger, R. A., & Casey, M. A. (2015). *Focus groups: A practical guide for applied research* (5th ed.). Sage.
- [8]. Lê, V., & Đặng, Q. H. (2023). Technological capability and the intention toward digital transformation in Vietnam's logistics sector. *Journal of Economics and Development*, 310(2), 45-55.
- [9]. Lincoln, Y. S., & Guba, E. G. (1985). *Naturalistic inquiry*. Sage.
- [10]. Moustakas, C. (1994). *Phenomenological research methods*. Sage.
- [11]. Nguyễn, T. T., & Trần, M. H. (2021). Digital transformation in higher education in Vietnam: Opportunities and challenges. *Vietnam Journal of Education*, 5(3), 15-22. <https://doi.org/10.52296/vje.2021.55>
- [12]. OECD. (2020). *Digital economy outlook 2020*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/69b6b6ff8-en>
- [13]. Patton, M. Q. (2015). *Qualitative research & evaluation methods* (4th ed.). Sage.
- [14]. Phạm, T. L. (2022). Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy đại học: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 18(4), 45-53.
- [15]. UNESCO. (2018). *Digital literacy global framework*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265403>
- [16]. UNESCO. (2023). *Guidelines for AI literacy*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000385201>
- [17]. Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The digital competence framework for citizens*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>

DIGITAL COMPETENCE OF UNIVERSITY STUDENTS IN DONG NAI IN THE CONTEXT OF A DIGITAL LEARNING SOCIETY: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS

*Vu Thi Hanh Tam*²

Abstract: *In the context of digital transformation and the formation of a digital learning society, students' digital competencies have become an important factor in participating in lifelong learning and meeting career requirements. This study employs a qualitative method based on a phenomenological approach to investigate the digital competency experience of university students in Dong Nai. Data were collected from 27 in-depth interviews, 3 focused discussion groups, and 6 interviews with lecturers and managers, combined with analysis of policy documents. The results showed that students were familiar with various digital tools, including ChatGPT, Gamma AI, Canva, and CapCut, which contributed to supporting learning and content creation. However, high-level digital competencies remain limited, particularly in information verification, data processing, and digital ethics. Key barriers include reliance on AI, misinformation, skills disparities across industry groups, and a lack of guidance standards from schools. Additionally, the study highlights opportunities in personalized learning, professional skills development, and international integration. Based on these findings, the paper proposes policy implications to support students in developing comprehensive and sustainable digital competencies.*

Keywords: *Digital Competencies, University Students, AI literacy, Dong Nai, Digital Learning Society*

² Dong Nai Technology University, Dong Nai Province